

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC TRONG NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

PHAN THỊ LAN^(*)

Đạo Phật ra đời trong điều kiện kinh tế-chính trị-xã hội, tiền đề nhận thức tư tưởng Ấn Độ rất phức tạp. Khoảng thế kỉ VI-TCN ở Ấn Độ đã xuất hiện nhà nước chiếm hữu nô lệ với chế độ phân chia đẳng cấp khắc nghiệt. Có 4 đẳng cấp chính là: *Bà la môn* (Brhmanes); *Sát-đế-ly* (Kastryas); *Phệ-xá* (Vaisyas); *Thủ-dà-la* (Suddra); Và 4 trào lưu tư tưởng là: Bà-la-môn giáo chính thống; Trào lưu tín ngưỡng tập tục; Trào lưu triết học; Trào lưu phản Phệ-dà.

Người sáng lập ra đạo Phật là Đức Thích Ca Mâu Ni - "Đấng giác ngộ", Phật Thích Ca (Siddhattha, sinh khoảng năm 544 TCN)⁽¹⁾ kế thừa các tư tưởng truyền thống của Ấn Độ về các vấn đề triết lí cao siêu như Tự ngã (Atman), bản thể tối cao (Brahama), con đường giải thoát (Moksha), luân hồi (Sanusara), nghiệp (Karma), v.v... trong Kinh Veda, Upanishad, trong triết học đạo Jaina, Lokayata. Song, ông là người đầu tiên phủ nhận thần thánh, và đi tìm sự giải thoát ở ngay chính bản thân con người. Ông tránh những vấn đề quá trừu tượng và siêu hình để đi sâu vào các vấn đề đạo đức nhân sinh.

Các tư tưởng triết học của Đức Thích Ca về cơ bản là giải thích căn nguyên của mọi nỗi khổ đau và vạch ra con đường giải thoát chúng sinh. Trong học

thuyết cốt lõi "Tứ diệu đế" và "Thập nhị nhân duyên", Đức Phật Thích Ca cho rằng, cuộc đời là một bể khổ vô tận, nỗi khổ đó nằm ngay trong con người. Vì không nhận thức được sự biến đổi vô thường, vô định của vạn vật theo luật nhân quả, không nhận thức được cái "tôi" có mà không, nên người ta ngộ nhận rằng cái gì cũng thường định, cái gì cũng của ta, do ta. Do vậy, con người cứ khát ái, tham dục. Để thỏa mãn lòng Tham, Sân, Si, người ta phải cố hành động để chiếm đoạt và gây nên những nghiệp báo, do đó mắc vào bể khổ theo đuổi cái ảo ảnh triền miên không dứt, chịu kiếp luân hồi (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) và lục đạo (Trời, Người, Atula, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh).

Con đường giải thoát nỗi khổ là phải xóa bỏ được sự mê muội, dứt bỏ được sự ngộ nhận do vô minh để đạt tới sự giác ngộ của bản ngã. Từ kinh nghiệm của bản thân về hành xác, ông cho rằng một người đã mất đi sức mạnh không thể tiến theo con đường chính đạo.

*. Thích Đàm Lan, Chùa Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội.

1. Về ngày sinh của Thích Ca Mâu Ni, theo các học giả Ấn Độ và Phương Tây xác định khoảng từ năm 566 đến 486 TCN, cũng có thể từ năm 563 đến 483. Các học giả Đông Nam Á cho rằng khoảng năm 624 -544 TCN. Nhật Bản và Trung Quốc lại cho vào khoảng 488 đến 368 TCN.

Trong 49 năm thuyết giảng, Đức Phật Thích Ca đều kêu gọi và gợi nên bản chất thánh thiện, từ bi bác ái của con người. Ông coi đạo là cứu cánh, là động lực duy nhất để khoan hòa với chính mình và nhờ đó mà giải thoát được trầm luân; đồng thời còn tin rằng, ngay cả thánh thân cũng không thể chuyển bại thành thắng đối với một người đã chiến thắng bản thân mình.

Tiếp nối Đức Phật Thích Ca, các vị Long Thọ Bồ Tát (Nagarinna) và Thế Thân Bồ Tát (Vasubandhn) đã góp phần hoàn thiện hệ thống nhân sinh quan Phật giáo.

Liệu Nhân sinh quan Phật giáo có tiêu cực và bi quan không? Hàng nghìn năm nay bao nhiêu người đã lí giải về vấn đề này và đã phần nhiều trả lời rằng có. Tuy nhiên, có một thực tế rằng nhân sinh quan Phật giáo nguyên thủy đã có hẳn một phần rất quan trọng bàn về "Diệt đế" và "Đạo đế", hay còn gọi là con đường thoát khổ.

Phật xác định rằng đau khổ do Vô Minh sinh ra. Vô Minh (Avidya) ở đây được ví như một trạng thái ngủ mê của cá nhân và tập thể. Phật đòi hỏi phải quay về với mình và về với cái Minh (Vidya) của Phật giáo để chống lại với Vô Minh. Cái Minh của Phật giáo là cái biết. Biết là làm cho con người ta giác ngộ, đổi hẳn tính tình. Biết của Phật là trạng thái hòa đồng giữa chủ thể với khách thể trên cơ sở tự khoan dung và hành xác.

Đau khổ, Vô thường, Vô ngã (Dukha, Encca, Anatta) là đặc tính của tất cả các sự vật, trong đó cái ngã, cái tôi, cái tự tính, là hình ảnh xác đáng của sự vật. Tất cả sự sống chết đều phải duy trì bằng nguồn chảy vật chất hay tinh thần. Đây là

định lí mà ý nghĩa của nó tương tự như lửa môi bằng nhiên liệu. Chính với cái ý nghĩa ấy mà thế giới này đang cháy và chúng ta đang bị đốt cháy. Lửa của ý thức về ngã, về tự kỉ, về sự ngu mê và đau khổ.

Cái lửa ấy chỉ có thể dùng cái gì trái nghịch với nó để mà dập tắt đi bằng cách thực hành lối sống đạo đức bình đẳng và lòng khoan dung. Cái sự tắt lửa ấy sẽ là Tịch Diệt (Nirvana). Niết Bàn tự nhiên làm cho người ta liên tưởng đến cái gì mát mẻ, như J. Nehru đã nói rất khúc triết trong tập một tác phẩm *Phát hiện Ấn Độ* nổi tiếng của ông.

Việc giải thoát từ trạng thái bị đốt cháy sang trạng thái mát mẻ phải chăng là cách giải thoát tiêu cực và yếm thế? Chắc chắn là không. Tiếc thay trong tiến trình phát triển, học thuyết đạo đức hợp lí ấy, dần dần được thuyết giảng bằng những bài tràng giang đại hải, với quá nhiều nghi thức, quy phạm, quá nhiều thuyết lí siêu hình. Lại thêm trong mỗi nước, các đặc tính dân tộc đã chi phối đạo Phật và uốn nắn theo tập tục bản địa. Đây có lẽ là sự phát triển không thể tránh được của một tôn giáo có tính thế giới như đạo Phật. Hậu quả là tư tưởng và đạo đức khoan dung của Phật giáo nhuộm đậm màu sắc bi quan, yếm thế cùng tính siêu nhiên.

Bởi vậy, quan niệm về triết lí nhân sinh ở Phương Đông đã kết luận bản tính tự nhiên của con người. Ở Phương Tây, kết luận con người được cấu tạo nên từ vật chất. Còn theo triết học Mác-Lênin, con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội; Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội; Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử.

Đạo Phật quan niệm về triết lý nhân sinh thể hiện trong thuyết “Thập nhị nhân duyên”. Trong mười hai nhân duyên thì Vô Minh là căn bản. Từ nhân quá khứ sang quả hiện tại, quả hiện tại lại làm nhân cho quả tương lai. Cũng theo Phật giáo, nguồn gốc vũ trụ và con người không do lực lượng siêu nhiên sáng tạo ra mà cho rằng thế giới là vô cùng, vô tận. Ngoài thế giới mà chúng ta đang sống còn có nhiều thế giới khác. Điều này được thuyết minh trong kinh “Hoa Nghiêm”, kinh “Khởi thế nhân bản” (Nikàya), kinh “Tiểu duyên” (Agama).

Phật giáo không chỉ là một tôn giáo, một trào lưu triết học mà còn là một cách sống, phương pháp sống do Đức Phật Thích Ca giáo huấn khoảng 2.500 năm về trước. Với tính chất của một triết thuyết vị nhân sinh, Phật giáo mang lại cho con người cách nhận thức về cuộc sống nhân sinh và chỉ ra bản chất của cuộc sống đó là khổ, đồng thời tìm con đường “thoát khổ”, hướng con người tới những lí tưởng đạo đức cao đẹp, nhân văn và từ bi, lấy điều thiện làm chuẩn mực sống.

Nếu như lí tưởng đạo đức xã hội chủ nghĩa theo quan niệm mác xít xuất phát từ con người, “hướng con người đi tới những giá trị hiện thực của đời sống tự do, hạnh phúc, nhưng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, đạo lí và lương tâm của con người”⁽²⁾, thì lí tưởng đạo đức trong Phật giáo cũng xuất phát từ chính bản thân con người nhưng lại hướng con người đi tới sự giải thoát với niềm tin “hư ảo”, tuy nhiên có giá trị khuyến thiện, trừng ác, giáo dục hành vi, ý thức đạo đức con người.

Xuất phát từ lí tưởng đạo đức “vị nhân sinh”, Phật giáo dựa trên cơ sở thuyết Thập

nhị nhân duyên (mười hai nhân duyên có mối quan hệ vừa gắn bó vừa tương tác lẫn nhau từ vô thủy đến vô cùng, vô tận) để giải thích về nguồn gốc, quá trình hình thành con người, nhân cách và phẩm chất đạo đức của con người.

Theo Phật, căn cứ vào những lời thuyết pháp chính thống, vạn vật hiện hữu trên trần đều bởi nhân duyên cấu tạo chứ không phải ngẫu nhiên tự hữu. Mỗi vật có hình sắc hoặc nhận thức hành động đều do kết hợp của ngũ uẩn: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

Sắc (Rupa) là phần hình hài những cái có thể cảm thấy nhờ xúc giác. Sắc cũng là phần hình thể do tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong tan hợp, cấu kết cách này, cách khác mà thành. Đó là những yếu tố vật chất căn bản tạo thành vũ trụ và phần cơ thể con người.

Thụ (Vedanna) là sự linh hội, sự nạp thụ, cảm xúc khi tiếp xúc với ngoại giới. Thụ thuộc phạm vi tình cảm yêu, thích, chê, ghét, v.v...

“Tại sao ta nói Thụ, hỡi các Tỷ khiêu? Vì người ta cảm thấy, và cảm thấy cái gì? Cảm thấy vui thú hoặc đau khổ hay đứng đưng?”.

Tưởng (Sunna) là tưởng nhớ, suy nghĩ. Tưởng thuộc phạm vi trí tuệ, phân biệt, hiểu biết.

“Tại sao nói là Tưởng, hỡi các Tỷ khiêu? Vì người ta tri giác đến. Người ta tri giác đến gì? Đến màu xanh, vàng, đỏ, trắng,...”.

Hành (Sankhara) là hành động, tạo tác, tác dụng phối hợp.

2. Trần Hậu Kiêm (1996), *Giáo trình đạo đức học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

“Hành tạo nên sự kết hợp. Sự kết hợp đó tạo nên sắc để sắc thành sắc, tạo nên Thụ để Thụ trở nên Thụ và tạo nên Tướng, Thức cũng thế”.

“Hành là khả năng kết tập cấu tạo các yếu tố khác”.

Thức (Vinama) là sự nhận thức chủ thể.

“Hỡi các Tỷ khiêu, tại sao nói là Thức? Vì ta biết. Biết gì? Biết nếm, biết cái gì cay đắng, ngon ngọt, nhạt hay mặn”.

Vì vậy, ta có thể cắt nghĩa bốn yếu tố trên là sự hiểu biết khách quan, còn Thức chỉ thị ý thức linh hội chủ quan.

Năm yếu tố cấu tạo nên con người. Lúc còn là bào thai, người sống bằng khí huyết mẹ, lớn lên ăn uống thực phẩm nuôi mình. Suốt đời hình thể ta nhờ các chất vay mượn mà nương sống. Không phải là “ta” phần tâm thức thụ, tướng, hành, thức cũng đều do sắc và tùy thuộc vào hình hài. Thụ, Tướng phải nhờ giác quan tiếp xúc mới đưa đến nhận thức và hành động. “Thân và Tâm ta kết cục chỉ là những đồ mượn”, Ngũ uẩn hợp hợp, tan tan, vô thường, vô định. Phật nói: “Nhất thiết những tập hợp cấu thành là vô thường”. Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa cũng dạy: “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách. Xá Lợi Tử, sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thụ, tướng, hành, thức diệc phục như thị”⁽³⁾.

Vạn vật và con người tứ đại ngũ uẩn hợp lại, nhưng tạo thành nó không cố định vì do một căn nguyên là “Duyên”. “Duyên là một tương quan cấu tạo”, một môi giới thiết yếu trong sự cấu tạo. Khi “duyên hợp, vũ trụ và con người thành, trụ, khi duyên tan vũ trụ, con người hoại

không”. Vũ trụ, con người chỉ là những quá trình biến hoá nay còn, mai mất, chỉ là một cái “dịch liên tục”. Tất cả chỉ là ảo tưởng, biến dịch vô thường. Chính tà đam mê vọng chấp coi là thực. Con người chỉ là những kiếp phù sinh, những đợt sóng nhấp nhô mặt nước. Chính đam mê tức là Dục đã làm cho con người luẩn quẩn trong vòng luân hồi sinh, tử, lão, bệnh. Con người vì ham sống, ham dục (Tham) lại giận dữ căm ghét đối với những cản trở ta sinh tồn (Sân) nên mê lầm khiến ta càng ham mê sinh tồn và khoái lạc (Si). Đó là những động lực thúc bánh xe luân hồi quay mãi trong khổ não.



Đường giải thoát là diệt Tham, Sân, Si mới tới được Tịch Diệt, thoát luân hồi. Theo Phật, đời là tràn ngập đau thương và mong muốn cứu độ chúng sinh khỏi vòng trầm luân. Đó là chủ trương chính yếu của Phật: Đạo diệt khổ tức là chính đạo, ngoài ra không còn đạo nào khác nữa.

Phật chú trọng đến tự giác và giác tha giải thoát con người. Phật không đi sâu vào vấn đề siêu hình học, giải đáp cái gì vướng vào vòng luân hồi, nếu thân tâm con người đều là hư ảo, và cái gì được Tịch Diệt nhập Niết Bàn. Phật cũng không giải

3. Quang Ninh. “Phật giáo và Chủ nghĩa Hiện sinh” của J. P. Saptre, *Tạp chí Văn hóa Á Châu*, Sài Gòn, 12/1958.

thích nguyên khởi tại sao luân hồi, vật thể đầu tiên của vũ trụ là gì?

Sau này, các môn đệ của Phật đã đề cập đến nguồn gốc đầu tiên của vạn vật là chân như, thực thể căn bản của vũ trụ trong chân như (Chân: thực thể. Như: cố định, thường trụ, sáng suốt, viên mãn, yên tĩnh, bất biến, thường trụ), nhưng bị cái duyên Vô Minh (1) khuấy động làm lu mờ. “Vô Minh là si ám, là phiền não chướng, phiền não hoặc, ảo vọng, mê muội, nó làm cho thực là giả, giả là thực, điên đảo quanh quẩn”. Chân Như đang ở thể tịch biến sang động, có động là có biến hoá, tan hợp. Do đó, vũ trụ và vạn vật hiện hữu. Ta có thể ví Chân Như là nước biển, bị Vô Minh là gió làm dao động sinh sóng, sóng là vạn tượng, vũ trụ, hết gió là nước lại yên lặng.

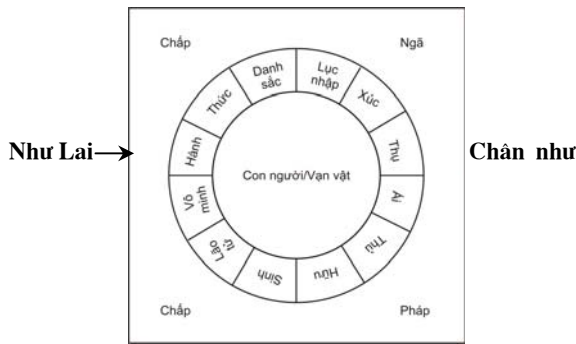
Vô Minh làm xáo trộn, hoạt động, kết tập thành Hành (2). Hành tạo tác sinh biến hoá, kết thành cái nghiệp, làm duyên cho Thức (3). Hành động đưa đến ý thức cá thể. Thức là “tâm sở” phân biệt khách thể và chủ thể, nhận biết bản ngã. Thức là đầu mối gây khổ vì nghiệp do Hành tạo nên lôi kéo vào vòng hiện hữu mang lấy sắc, phân hình hài tứ đại (Địa, Thủy, Hoả, Phong) và Danh (Thụ, Tưởng, Hành, Thức). Danh Sắc (4) phối hợp đúc thành một cá thể sinh tồn, không cố định chìm trong biến hoá của vũ trụ. Cá thể kết cấu vô thường vì phân danh sắc yếu tố cấu tạo là không. Nhưng cá thể phải tiếp xúc với ngoại giới tương đối hiện hữu nên có Lục Nhập (5). Lục Nhập cũng gọi là Lục Xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) ghi nhận cảm giác bằng Xúc (6). Nhờ Lục Nhập giao tiếp với ngoại giới, ta lĩnh hội những cảm giác và xúc cảm yêu ghét,... đó là Thụ (7). Thụ lĩnh hội nhưng không

nhận rõ chân như, ham mê theo hư ảo, yêu thích khoái lạc là Ái (8). Ái là khát vọng, mong muốn. Lòng Tư dục càng ao, ước càng truy tìm, càng đắm đuối vào cuộc sống, bám riết lấy sinh tồn. Ái phát sinh Thủ (9). Thủ là nắm giữ không muốn rời bỏ, cố nuôi dưỡng sự sống, lôi cuốn ta vào vòng biến hoá và cứ có mãi là Hữu (10). Hữu không thoát khỏi vòng luân hồi, cứ sinh sinh, hoá hoá, tan tan, hợp hợp. Sinh (11) ra lại mang già, bệnh, chết. Đó là Lão, Tử (12). Lão, Tử đưa đến tiêu diệt. Tiêu diệt nhưng thân ý vẫn còn, Hành tạo nên cái nghiệp và Thụ nhận cái nghiệp. Thủ khư khư bám giữ lấy nên lại tái sinh. Cứ thế con người luẩn quẩn trong vòng luân hồi. Đạo giải thoát là diệt Thân, Ý, Thụ, Tưởng, Hành, Thức, diệt Vô Minh tới giác ngộ, Niết Bàn, trở về thể chân như, đó là Như Lai (Lai: lại về, Như: chân như).

Thập nhị nhân duyên (Vô Minh, Hành, Lão, Tử) kết tục nhau, liên hệ với nhau, làm nhân quả lẫn cho nhau, như những điểm cấu kết của một vòng tròn. Cuộc đời con người và vạn vật triển miên trong đau khổ sinh diệt chỉ là một cuộc tương đối, một biến hoá vô thường không có gì là chân thực. Vạn vật “tuy là hữu nhưng không phải là thường hữu. Hữu mà không phải là thường hữu tức giả hữu”. Giả hữu tuy là hữu, mà không phải là hữu. Hữu mà không phải là chân hữu thì chẳng khác gì vô. Vậy nên vạn pháp tuy là vạn hữu, nhưng lại là không. Kinh Kim Cương viết: “tham cái gì có hình có tướng đều là giả dối, có sinh thì phải có diệt”.

Nhận thức con người và vũ trụ là vô thường là ảo ảnh, giả thường nên con người phải hiện hữu tin theo để giải thoát. “Khi tâm trí thấy mọi sự cấu tạo đều vô thường, bản ngã là đau khổ và hư

huyền, lúc đó tâm trí mới hợp nhất với bản thể bất diệt của Niết Bàn”⁽⁴⁾.



Cho nên Kinh Pali có viết:

“Do Vô Minh, sinh Hành; do duyên Hành, sinh Thức; do duyên Thức, sinh Danh - Sắc; do duyên Danh - Sắc, sinh Lục Nhập; do duyên Lục Nhập, sinh Xúc; do duyên Xúc, sinh Thọ; do duyên Thọ, sinh Ái; do duyên Ái, sinh Thủ; do duyên Thủ, sinh Hữu; do duyên Hữu, sinh Sinh; do duyên Sinh, sinh Lão Tử; do duyên Lão, Tử sinh sầu-bi-khổ-ưu-não. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khổ uẩn này”⁽⁵⁾.

“Nhưng từ sự tan biến và chấm dứt hoàn toàn Vô Minh, Hành chấm dứt; từ sự chấm dứt của Hành, Thức diệt, do Thức diệt mà Danh Sắc diệt,... do Sinh diệt mà Lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ khổ uẩn này”⁽⁶⁾.

Thập Nhị nhân duyên là một triết lý đặc thù riêng của Phật giáo, có thể nói đó là một chân lý bất tận của thời gian và không gian; nó gửi một thông điệp nhân bản rõ nét cho toàn thể nhân loại, đó là: Trong bản thân mỗi con người luôn tồn tại những mặt tốt, xấu. Vì vậy, đối với mỗi người phải luôn tự rèn luyện, trau dồi phẩm chất đạo đức của mình, hoàn thiện và phát triển nhân cách. Hãy diệt

trừ cái xấu ngay từ gốc, hãy làm những điều tốt, điều thiện, tạo điều kiện cho cái thiện, cái đẹp được sinh ra, điều này được thể hiện rõ nét qua lời giải thích về Thập nhị nhân duyên của Đức Phật:

“Dẫu các Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện, an trú là giới tính ấy, pháp trú tính ấy, pháp quyết định tính ấy, y duyên tính ấy. Như Lai hoàn toàn chứng ngộ, hoàn toàn chứng đạt định lý ấy. Sau khi hoàn toàn chứng ngộ, hoàn toàn chứng đạt, Như Lai tuyên bố, tuyên thuyết, tường thuyết, khai hiển, khai thị, phân biệt, minh hiển, minh thị nguyên lý ấy, Ngài dạy do duyên sinh mà có Lão, Tử... do duyên Vô Minh mà có Hành”⁽⁷⁾.

Những tư tưởng nhân sinh của Đức Phật giải thích về nguồn gốc con người qua Thập nhị nhân duyên cho chúng ta thấy những quan niệm về tư tưởng đạo đức trong Phật giáo đặc biệt là quan niệm về Thiện, Ác.

Theo quan niệm đạo đức truyền thống của xã hội Việt Nam thì thiện chính là cái tốt lành, cái không gian ác, không hung dữ, không độc hại. Thiện là cái phù hợp với chuẩn mực đạo đức được xã hội thừa nhận, khuyến khích. Ác là những cái không phù hợp (vi phạm hay không tuân thủ) với các chuẩn mực đã được xã hội thừa nhận. Theo quan niệm đạo đức học mác xít: Thiện là cái tốt đẹp, là lợi ích con người phù hợp với tiêu chuẩn của sự tiến bộ xã hội. Vì thế, Thiện trước hết là giải phóng con người khỏi chế độ

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Kinh Majjhima Nikaya*, Nxb. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, 1994.

5. Thích Minh Châu (dịch). *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2000.

6. Thích Minh Châu (dịch). *Kinh Tương Ưng Bộ*, Sđd.

7. Thích Minh Châu (dịch). *Kinh Tương Ưng Bộ*, Sđd.

người bóc lột người đã tồn tại từ bao ngàn năm nay và gây nên cho con người biết bao đau khổ. Trong xã hội đó, con người có những điều kiện để phát huy mọi năng lực, trí tuệ cống hiến cho xã hội và mang lại hạnh phúc cho mình. Thiện và Ác là sự đánh giá về mặt đạo đức với hành vi của con người cũng như những hiện tượng xã hội theo quan niệm của một cá nhân hay một cộng đồng nhất định. Những quan niệm này được quy định bởi địa vị và những điều kiện kinh tế xã hội. Ph. Ăngghen khẳng định: "Từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời kì này sang thời kì khác, những quan niệm về thiện và ác đã biến đổi nhiều đến nỗi nhiều khi trái ngược nhau"⁽⁸⁾.

Khác với quan niệm đạo đức học mác xít cho rằng Thiện và Ác là kết quả phản ánh những điều kiện kinh tế xã hội và phụ thuộc vào vị trí của một giai cấp nhất định. Phật giáo cho rằng, Thiện và Ác gắn với Nghiệp của mỗi con người. Thiện và Ác là nguyên nhân tạo ra Nghiệp nhưng cũng đồng thời là kết quả của Nghiệp.

Quá trình hình thành đạo đức và nhân cách của con người đều do các duyên sinh mà ra. Các *Duyên* sinh ra các *Pháp*, có Pháp Thiện và có Pháp Ác. Các *Duyên* sinh ra *Pháp* nên bản thân con người là vô ngã. Con người cũng là một hiện hữu "duyên - sinh" nên cũng là vô ngã. Theo quan niệm của Phật giáo thì con người và thế giới chỉ là tổng thể nương tựa vào nhau của Ngũ uẩn (Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức), hay tứ đại (Địa, Thủy, Hỏa, Phong). Ngũ uẩn là con người và Ngũ uẩn cũng là thế giới. Thế giới này cũng là thế giới của những nhân duyên. Tại sao gọi là Nhân Duyên?

Vì hết thấy mọi sự vật hiện tượng kể cả con người đều nhờ các nhân tố nương vào nhau (Duyên) mà tạo thành (Sinh) (như phần trên đã trình bày). Con người Thiện hay Ác là đều do các nhân duyên mà hợp thành. Con người hoàn toàn có thể làm chủ những hành vi thiện, ác của mình và tự mình có thể cải hóa chính bản thân mình. Kinh Địa Tạng có viết: "Nếu gặp thiện lợi, phần nhiều là thoái tẩm lòng tu trước, mà gặp ác duyên thì càng thêm ác, những người ấy ví như đi vào bùn lầy, lại đội đá nặng, càng thêm nặng, thêm khốn, mà chân càng ngập xuống tận bùn đen. Ví bằng gặp thiện tri thức đội bớt cho, hoặc đội đỡ cả cho"⁽⁹⁾. Như trên đã phân tích, theo Phật giáo thì bản chất con người vốn là Thiện, bởi mọi con người khi sinh ra đều có sẵn trong mình "Phật tính". Trong kinh "Bồ Tát giới" có viết: "Phật tính ở đây vừa có nghĩa là bản thể vừa có nghĩa khả năng: bản thể là Phật, và khả năng làm Phật, gọi là Phật tính. Bản thể và khả năng ấy chính là thân tâm chúng ta đây. Như vậy, vì chúng sinh có "Phật tính", nên thân là thân chúng sinh, tâm là tâm chúng sinh, mà thân tâm ấy vẫn có thể thụ và trì được giới pháp Phật tính, nên chính vẫn nói: "Hết thấy chúng sinh đều có Phật tính, nên toàn bộ thân tâm chúng sinh, thân tâm ấy đều nhập vào trong giới pháp Phật tính"⁽¹⁰⁾. Và "hết thấy chúng sinh, bản nguyên là tự tính thanh tịnh"⁽¹¹⁾.

8. C. Mác và Ph. Ăngghen. *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Kinh Địa Tạng*, Nxb. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, 1994.

10. Trí Quảng (dịch). *Kinh Bồ tát giới*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998.

11. Trí Quảng (dịch). *Kinh Bồ tát giới*,... Sdd.

Những ai thấy rõ sự thật nhân duyên này thì thấy các pháp; những ai thấy rõ các pháp thì thấy rõ nguyên lí nhân duyên; và những ai thấy rõ các pháp thì thấy chính đức Như Lai, Đức Phật dạy: “Ai thấy Duyên khởi thì thấy Pháp, ai thấy Pháp thì thấy Duyên khởi. Những pháp này thì do duyên tạo ra, đó là năm thủ uẩn. Bất cứ sự ham muốn dục lạc, ưa thích nắm giữ nào đối với năm thủ uẩn đều là sự sinh khởi của khổ đau. Bất cứ sự chế ngự tham ái, chấp thủ, sự từ bỏ tham ái và chấp thủ nào đối với năm thủ uẩn đều là sự đoạn diệt khổ đau. Cho đến như thế này, này các Tỷ khiêu đã làm được nhiều”⁽¹²⁾.

Như vậy, Thiện, Ác, khổ đau và hạnh phúc chính là sự sinh khởi hay chấm dứt tham ái đối với năm thủ uẩn. Và một điểm nữa, “Thấy Nhân duyên” là kết quả của việc chế ngự lòng tham ái và chấp thủ Ngũ uẩn đòi hỏi một sự giáo dục đạo đức, huấn luyện và tu tập tâm thức.

Như vậy, Thập nhị nhân duyên tuy có tham gia giải thích về nguồn gốc của con người, nhưng cái chính yếu vẫn là cắt nghĩa vì sao kiếp người lại khổ, vì sao mỗi người lại có một thân phận khác nhau. Với mục đích cắt nghĩa rất rõ ràng này, Thập nhị nhân duyên đã góp phần thật sự có ý nghĩa vào việc dạy đạo đức làm người cho xã hội. Hạnh phúc hay khổ đau của ai, trước hết vẫn là do chính họ làm nên. Cách Thọ, cách Ái và cách Thủ của mỗi người quy định cái Hữu của bản thân họ. Lập luận này rất gần với đạo lí của người Việt, thể hiện qua câu nói ngắn gọn mà hàm súc rằng: “Sống sao chịu vậy”. Tương lai tốt đẹp hay xấu xa, vinh quang hay nhục nhã, thành công mỹ mãn hay thất bại thê thảm,... tất

cả đều phụ thuộc vào từng việc làm của hôm nay. Suy rộng ra, việc nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân mỗi người trước cuộc sống thể hiện trong Thập nhị nhân duyên là rất rõ. Và, đó thực sự là điều hết sức cần thiết đối với mỗi thế hệ, dẫu rằng họ có tin theo Phật hay không tin theo Phật.

Xuất phát từ ý tưởng đạo đức cao cả, mong muốn con người trong xã hội có một cuộc sống tốt đẹp, luôn phấn đấu theo điều lành, điều thiện, tránh điều ác, Phật giáo đưa ra quan niệm về nhân quả báo ứng, kiếp, nghiệp người. Theo quan niệm của nhà Phật, mọi hoạt động của con người từ Thân, Khẩu, Ý đều để lại một kết quả nhất định, trong đó nhân có trước, quả có sau, quả phụ thuộc vào nhân và nhân nào quả ấy. Tùy thuộc vào việc con người gieo nhân như thế nào mà họ nhận lại được quả tương ứng. Nhà Phật gọi đó là Nghiệp báo.

Quan niệm về nghiệp, kiếp người trong Phật giáo có ý nghĩa giáo dục, răn dạy con người trong cuộc sống phải luôn có ý thức giữ gìn phẩm chất đạo đức, “tu nhân tích đức” thì mới mong chuộc được những lỗi lầm của “kiếp trước” và có được một cuộc sống tốt đẹp ở “kiếp sau”.

Đối với kiếp người, Phật giáo cũng có khá nhiều quan niệm khác nhau, nhưng những quan niệm này không hề đối nghịch nhau mà chỉ khác nhau trong một vài chừng mực nhất định. Điểm chung cho tất cả là ở chỗ, quan niệm nào cũng đều cho rằng, mỗi kiếp hay thân luôn có mối quan hệ chặt chẽ với kiếp hay thân trước đó và sau đó.

12. Thích Chơn Thiện. *Lí thuyết nhân tính qua Kinh tạng Pàli*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

Kiếp trước có ảnh hưởng mạnh mẽ đến số phận của kiếp hiện tại, kiếp hiện tại cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến số phận của kiếp sau, cứ thế kéo dài mãi mãi. Kinh Địa Tạng viết: “Cứ các nghiệp ác của chúng sinh ấy đã làm ra, tính phần cảm quá đọa đường ác”⁽¹³⁾. Tính quy luật của kiếp trước khiến cho mọi cố gắng làm thay đổi số phận của kiếp hiện tại trở nên rất khó khăn. Nhà Phật có xu hướng khuyên con người đừng quá đau khổ với số phận đang có của mình, sống “thiểu dục tri túc” và tốt nhất hãy làm điều lành, tu nhân tích đức. Nếu suy đến cùng thì quan niệm này còn có những hạn chế nhất định vì nếu quan niệm này phát triển đến mạnh sẽ làm tê liệt ý chí tiến thủ của con người trong khi chí tiến thủ lại chính là chỗ phân biệt quan trọng nhất giữa loài người với vạn vật. Tuy nhiên, xét về khía cạnh tu nhân tích đức (cho dẫu là vì kiếp hiện tại hay vì kiếp sau) thì đều là điều tốt đẹp vì đây cũng chính là khía cạnh phân biệt quan trọng giữa vạn vật với loài người. Hơn nữa, quan niệm về phận cũng không hề của riêng Phật giáo mà còn của cả Nho giáo, của nhiều hệ tư tưởng và tín ngưỡng khác. Xã hội rộng lớn tiếp nhận quan niệm này, trước hết không phải là ở những giá trị lí luận uyên thâm của nó mà là ở ý nghĩa đạo đức tốt đẹp đáng trân trọng: Hãy sống tốt để còn mong để phúc đức cho con cháu.

Nói tới kiếp người cũng có nghĩa là nói tới sự sinh ra và mất đi của mỗi con người. Phật giáo cho rằng, sự sinh ra của một kiếp người thực chất chỉ là sự tiếp nối của vô lượng lần sinh ra trước đó, cũng là bước chuẩn bị cho vô lượng lần sinh ra sau này. Sự sống mỗi kiếp thực ra chỉ là ngắn ngủi, vô ngã, vô thường,

vì thế chẳng nên tham lam. Chết không phải là hết mà là sự chuyển hóa từ một kiếp này sang một kiếp khác.

Tuy đã trải qua bao thăng trầm biến động của lịch sử, Phật giáo dù đã được phát triển thành nhiều hệ thống tư tưởng và học thuyết nhưng không ngoài cứu cánh là ý tưởng đạo đức hướng con người tới cuộc sống nhân văn, nhân đạo, khai thị cho con người nhận thức được “Bản thể đồng nhất của sự sống” qua đức tính bình đẳng từ bi và trí tuệ của Đức Phật. Những tư tưởng đạo đức nhân sinh của Phật giáo vẫn mãi là ánh sáng, là tiếng nói của tình thương và độ lượng. Vì một nền đạo đức nhân bản, Phật giáo đã khéo léo dùng mọi phương tiện để có thể tùy nghi thích ứng với từng nền văn hóa khác nhau trong từng dân tộc qua mọi xứ sở, mọi thời đại. Do vậy, mà ngọn đèn chính pháp được mãi thấp sáng và lưu truyền trong nhân loại, Phật đã răn dạy các đệ tử của Ngài: “Này các Tỷ kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc cho chúng sinh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người”. Điều đó dường như khuyên chúng ta hãy biết sống cho tốt, phù hợp với đạo lí của dân tộc Việt Nam.

Đạo Phật với những tư tưởng mang đậm sắc thái của từ bi, trí tuệ đã giúp cho nhân loại sống an lạc, hòa bình và hạnh phúc. Trên tiến trình đó, ngọn gió từ bi đã mang tinh thần hòa hợp, nhẫn nại, bình đẳng, vị tha,... thổi vào đời sống văn hóa sinh hoạt, phong tục, tập quán của Việt Nam nói riêng và của mỗi quốc gia, dân tộc trên thế giới nói chung./.

13. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Kinh Địa Tạng*, Nxb. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, 1994.